

**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**APADĀNAPĀḶI**  
(THERĪ APADĀNAM)

**TATIYO BHĀGO**

**&**

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**

**THÁNH NHÂN KÝ SỰ**  
(TRƯỜNG LÃO NI KÝ SỰ)

**TẬP BA**

# SUTTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

## APADĀNAPĀḶI

### TATIYO BHĀGO

## THERĪ APADĀNA PĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

### I. SUMEDHĀVAGGO

#### 1. Sumedhāpadānaṃ

1. Bhagavati koṇāgamane saṅghārāmamhi navanivesamhi,<sup>1</sup>  
sakhiyo tisso janiyo vihāradānaṃ adāsīmha.
2. Dasakkhattuṃ satakkhattuṃ dasasatakkhattuṃ satānaṃ ca  
satakkhattuṃ,<sup>2</sup>  
devesu upapajjimha ko vādo mānusake bhava.
3. Deve mahiddhikā ahumha mānusakamhi ko vādo,  
sattaratanassa mahesī<sup>3</sup> itthiratanam aham āsim.<sup>4</sup>
4. Idha<sup>5</sup> sañcitakusalā susamiddhakulappajā,  
dhanañjānī ca khemā ca ahampi ca tayo janā.
5. Ārāmaṃ sukataṃ katvā sabbāvayavamaṇḍitaṃ,  
buddhappamukhasaṅghassa niyyādetvā pamoditā.<sup>6</sup>
6. Yattha yatthūpapajjāmi tassa kammassa vāhasā,  
devesu aggataṃ pattā manussesu tatheva ca.
7. Imasmiṃ yeva kappamhi brahmabandhu mahāyaso,  
kassapo nāma gottena uppajji vadataṃ varo.
8. Upaṭṭhāko mahesissa tadā āsi narissaro,  
kāsirājā kiki nāma bārāṇasipuruttame.

---

<sup>1</sup> nivesanamhi - Si Mu, Ma.

<sup>2</sup> satāni ca satakkhattuṃ - Syā; satakkhattuṃ satānaṃ ca - PTS.

<sup>3</sup> sattaratanamahesī - Ma.

<sup>5</sup> tattha - Syā.

<sup>4</sup> bhaviṃ - Ma, PTS.

<sup>6</sup> samoditā - Ma.

**TẠNG KINH - TIỂU BỘ**  
**THÁNH NHÂN KÝ SỰ**  
**TẬP BA**

**TRƯỞNG LÃO NI KÝ SỰ:**

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

**I. PHÂM SUMEDHĀ:**

**1. Ký Sự về Sumedhā:**

1. Vào thời đức Thế Tôn Koṇāgamana, chúng tôi gồm ba người bạn gái<sup>1</sup> thân thiết đã dâng cúng trú xá ở tại chỗ cư ngụ mới là tu viện của hội chúng.
2. Chúng tôi đã tái sinh mười lần, trăm lần, ngàn lần, mười ngàn lần ở các cõi trời thì ở cõi người có điều gì để nói.
3. Chúng tôi đã có đại thần lực ở cõi trời thì ở cõi người có điều gì để nói. Tôi đã là hoàng hậu, là báu vật nữ nhân trong số bảy loại báu vật.
4. Ở nơi này, do phước thiện đã được tích lũy, Dhanañjānī, Khemā, và tôi nữa, ba người đã là hậu duệ của các gia tộc vô cùng giàu có.
5. Sau khi tạo lập tu viện được xây dựng khéo léo và được trang hoàng về mọi phương diện, chúng tôi đã dâng đến hội chúng có đức Phật đứng đầu và (chúng tôi) đã được hoan hỷ.
6. Do mãnh lực của nghiệp ấy, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra, ở các cõi trời và cũng y như thế ở giữa loài người, tôi đều đạt được phẩm vị cao quý.
7. Ngay trong kiếp này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.
8. Khi ấy, đức vua của xứ Kāsī tên Kikī ở tại kinh thành Bārāṇasī, vị chúa tể của nhân loại đã là người hộ độ cho bậc Đại Ấn Sĩ.

---

<sup>1</sup> Là Sumedhā và hai người bạn gái là Dhanañjānī và Khemā được đề cập ở phần dưới.

9. Tassāsūṃ satta dhītarō rājakaññā sukhedhitā,<sup>1</sup>  
buddhupaṭṭhānaniratā<sup>2</sup> brahmacariyaṃ carimṃsu tā.
10. Tāsaṃ saḥāyikā hutvā sīlesu susamāhitā,  
datvā dānāni sakkaccaṃ agāreva vataṃ<sup>3</sup> carimṃ.
11. Tena kammaṇa sukateṇa cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimṃsūpagā ahaṃ.
12. Tato cutā yāmagamaṃ<sup>4</sup> tato 'haṃ tusitaṃ gatā,  
tato ca nimmāṇaratiṃ vasavattipuraṃ tato.
13. Yattha yatthūpapajjāmi puññakammasamohitā,<sup>5</sup>  
tattha tattheva rājūnaṃ mahesittamakārayimṃ.
14. Tato cutā manussatte rājūnaṃ cakkavattinaṃ,  
maṇḍalīnañca rājūnaṃ mahesittamakārayimṃ.
15. Sampattimanubhotvāna devesu mānusesu ca,  
sabbattha sukhitā hutvā nekajātisu saṃsariṃ.
16. So hetu ca so pabhavo taṃ mūlaṃ sā ca sāsane khanti,<sup>6</sup>  
taṃ paṭhamaṃ<sup>7</sup> samodhānaṃ taṃ dhammaratāya nibbānaṃ.
17. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
18. Svāgataṃ vata me āsi buddhassetṭhassa<sup>8</sup> santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
19. Paṭisambhidā catasso ca<sup>9</sup> vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sumedhā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

### Sumedhātheriyāpadānaṃ paṭhamaṃ.

--ooOoo--

<sup>1</sup> sukhetitā - Syā.

<sup>2</sup> buddhopaṭṭhānaniratā - Ma.

<sup>3</sup> vattaṃ - Syā.

<sup>4</sup> yācasaggaṃ - Syā.

<sup>5</sup> puññakammasamāhitā - Si Mu.

<sup>6</sup> khamamṃ - Ma.

<sup>7</sup> paṭhamaṃ taṃ - Ma.

<sup>8</sup> mama buddhassa - Ma.

<sup>9</sup> catasso - Ma (sabbatthevaṃ).

9. Bảy người con gái của đức vua đã là những nàng công chúa khéo được nuôi dưỡng. Được vui thích trong việc hộ độ đức Phật, các nàng đã thực hành Phạm hạnh (của người thiếu nữ).
10. Là bạn của những cô (công chúa) ấy, tôi đã khéo chuyên chú vào các giới, đã dâng cúng các vật thí một cách cung kính, và đã thực hành phạm sự đầu chỉ là người tại gia.
11. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.
12. Từ nơi ấy chết đi, tôi đã đi đến cõi trời Dạ Ma, từ đó đã đi đến cõi trời Đâu Suất, và từ đó đến cõi Hóa Lạc Thiên, rồi từ đó đến cõi Tha Hóa Tự Tại.
13. Là người đã được thành tựu thiện nghiệp, ở bất cứ nơi nào tôi sanh ra tôi đều đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các vị vua ở chính tại các nơi ấy.
14. Từ nơi ấy chết đi (sanh) vào thân nhân loại, tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của các đấng Chuyển Luân Vương và của các vị vua cai quản các lãnh thổ.
15. Tôi đã thọ hưởng sự thành đạt ở giữa chư Thiên và ở giữa loài người, đã được an vui ở tất cả các nơi, và đã luân hồi qua nhiều kiếp sống.
16. Nhân ấy, nguồn sanh khởi ấy, căn nguyên ấy, sự chăm chỉ ấy trong Giáo Pháp, sự liên kết đầu tiên ấy, việc Niết Bàn ấy là do sự thỏa thích trong Giáo Pháp.
17. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu<sup>1</sup> đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.
18. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
19. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Sumedhā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Sumedhā là phần thứ nhất.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> kāmabhavādayo sabbe nava bhavā mayā samūhatā (ApA. 295) = Toàn bộ chín (9) hữu như là dục hữu, (sắc hữu, vô sắc hữu), v.v... đã được tôi xóa sạch.

## 2. Mekhalādāyikāpadānaṃ

20. Siddhatthassa bhagavato thūpaṃ kārāpikā<sup>1</sup> ahaṃ,  
mekhalikā mayā dinnā navakammāya satthuno.
21. Niṭṭhite ca mahāthūpe mekhalam punadās' ahaṃ,  
lokanāthassa munino pasannā sehi pāṇihi.
22. Catunavute ito<sup>2</sup> kappe yaṃ mekhalamadaṃ tadā,  
duggatiṃ nābhijānāmi thūpakārassidaṃ phalaṃ.
23. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
24. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
25. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Mekhalādāyikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

**Mekhalādāyikātheriyāpadānaṃ dutiyaṃ.**

--ooOoo--

## 3. Maṇḍapadāyikāpadānaṃ

26. Koṇāgamanassa munino maṇḍapo kārīto mayā  
dhuvaṃ ca civaramadaṃ<sup>3</sup> buddhassa lokabandhuno.
27. Yaṃ yaṃ janapadaṃ yāmi nigame rājadhāniyo,  
sabbattha pūjitā homi puññakammassidaṃ phalaṃ.
28. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
29. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
30. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Maṇḍapadāyikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

**Maṇḍapadāyikātheriyāpadānaṃ tatiyaṃ.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> thūpakārāpikā - Ma, Si Mu; thūpakāramakāsahaṃ - Syā.

<sup>2</sup> catunnavutito - Ma.

<sup>3</sup> evaṃ ticivaramdāsiṃ - Si Mu, Ma.

## 2. Ký Sự về Mekhalādāyikā:<sup>1</sup>

20. Tôi đã là người cho thực hiện ngôi bảo tháp của đức Thế Tôn Siddhattha. Tôi đã dâng cúng sợi dây thắt lưng đến công trình xây dựng dành cho bậc Đạo Sư.

21. Và khi ngôi đại bảo tháp đã hoàn tất, được tịnh tín tôi đã tự tay mình dâng cúng thêm sợi dây thắt lưng đến bậc Hiền Trí, đấng Bảo Hộ Thế Gian.

22. Kể từ khi tôi đã dâng cúng sợi dây thắt lưng trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc xây dựng ngôi bảo tháp.

23. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

24. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

25. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thẳng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Mekhalādāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Mekhalādāyikā là phần thứ nhì.**

--ooOoo--

## 3. Ký Sự về Maṇḍapadāyikā:<sup>2</sup>

26. Mái che dành cho đấng Hiền Trí Koṇāgamana đã được tôi cho thực hiện. Và tôi đã thường xuyên dâng cúng y đến đức Phật, bậc quyền thuộc của thế gian.

27. Bất cứ xứ sở, phố chợ, kinh thành nào tôi đi đến, ở tại tất cả các nơi ấy tôi đều được tôn vinh; điều này là quả báu của nghiệp phước thiện.

28. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

29. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

30. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thẳng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Maṇḍapadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Maṇḍapadāyikā là phần thứ ba.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> Mekhalādāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng sợi dây thắt lưng.”

<sup>2</sup> Maṇḍapadāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng mái che.”

#### 4. Saṅkamanatthāpadānaṃ

31. Vipassissa<sup>1</sup> bhagavato lokajeṭṭhassa tādino,  
rathiyaṃ paṭipannassa tārayantassa pāṇino.
32. Gharato nikkhamitvāna avakkujjā nippajj' ahaṃ,  
anukampako lokanātho sīsante<sup>2</sup> akkamī mama.<sup>3</sup>
33. Akkamitvāna sirasi<sup>4</sup> agamā lokanāyako,  
tena cittappasādena tusitaṃ uppajjahaṃ.<sup>5</sup>
34. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
35. Svāgataṃ vata me āsi buddhasetṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
36. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Saṅkamanatthā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsittāti.

#### Saṅkamanatthātheriyāpadānaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

#### 5. Naḷamālikāpadānaṃ

37. Candabhāgānaditīre ahoṣiṃ kinnarī tadā,  
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ sayambhuṃ aparājitaṃ.
38. Pasannacittā sumanā vedajātā katañjali,  
naḷamālaṃ gahetvāna sayambhuṃ abhipūjayaṃ.
39. Tena kammena sukatena cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā kinnarīdehaṃ agacchiṃ tidasaṃ gatiṃ.<sup>6</sup>
40. Chattisadevarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
dasannaṃ cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
saṃvejetvāna me cittaṃ<sup>7</sup> pabbajiṃ anagāriyaṃ.

<sup>1</sup> koṇḍañña - Syā, PTS.

<sup>2</sup> sirasi - PTS.

<sup>3</sup> tadā - PTS.

<sup>4</sup> sirasmiṃ - Syā.

<sup>5</sup> agamāsahaṃ - Ma.

<sup>6</sup> gaṇaṃ - Syā, PTS.

<sup>7</sup> saṃvedayitvā kusalaṃ - Syā, PTS; saṃvejayitvā me cittaṃ - Sī Mu.



#### 4. Ký Sự về Saṅkamanatthā:<sup>1</sup>

31. Trong lúc đức Thế Tôn Vipassī, bậc Tối Thượng của thế gian như thế ấy đang bước đi trên đường, đang tiếp độ chúng sanh.
32. Tôi đã bước ra khỏi nhà, cúi mình, và nằm dài xuống. Bậc Thương Tưởng, đấng Bảo Hộ Thế Gian đã bước lên đỉnh đầu của tôi.
33. Sau khi bước lên đầu (của tôi), đấng Lãnh Đạo Thế Gian đã ra đi. Do sự tịnh tín ấy ở trong tâm, tôi đã sanh lên cõi trời Đâu Suất.
34. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trôi buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.
35. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
36. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khuru ni Saṅkamanatthā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Saṅkamanatthā là phần thứ tư.**

--ooOoo--

#### 5. Ký Sự về Naḷamālikā:<sup>2</sup>

37. Khi ấy, tôi đã là loài kim-sĩ-điều<sup>3</sup> cái ở bờ sông Candabhāgā. Tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc Vô Nhiễm, đấng Tự Chủ, bậc không bị đánh bại.
38. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tràn đầy niềm phấn khởi, tôi đã chấp tay lên. Tôi đã cầm lấy tràng hoa sậy và đã cúng dường đến đấng Tự Chủ.
39. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân xác kim-sĩ-điều, tôi đã đi đến cõi Tam Thập.
40. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của ba mươi sáu vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của mười đấng Chuyển Luân Vương. Sau khi đã khiến cho tâm của tôi bị chấn động, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

<sup>1</sup> Saṅkamanatthā nghĩa là “người nữ thành lập con đường đi.”

<sup>2</sup> Naḷamālikā nghĩa là “người nữ có tràng hoa sậy.”

<sup>3</sup> Kinnara, kinnarī: loài nhân điều nam hoặc nữ, có thân người đầu chim (ND).

41. Catunavute ito kappe yaṃ pupphamabhipūjayiṃ,  
duggatiṃ nābhijānāmi pupphapūjāyidaṃ phalaṃ.
42. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
sabbāsavā parikkhīṇā nathidāni punabbhavo.<sup>1</sup>
43. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
44. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettḥassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
45. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Naḷamālikā bhikkhuni<sup>2</sup> imā gāthāyo abhāsittḥāti.

### Naḷamālikātheriyāpadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

## 6. Ekapiṇḍapātadāyikāpadānaṃ

46. Nagare bandhumatiyā bandhumā nāma khattiyo,  
tassa<sup>3</sup> rañño ahuṃ bhariyā ekajjhaṃ cārayāmaṃ.<sup>4</sup>
47. Rahogatā nisīditvā evaṃ cintes' ahaṃ tadā,  
“Ādāya gamanīyaṃ hi kusalaṃ natthi me kataṃ.
48. Mahābhitāpaṃ kaṭukaṃ ghorarūpaṃ sudāruṇaṃ,  
nirayaṃ nūna gacchāmi ettha me natthi saṃsayo.”
49. Rājānaṃ upasaṅkamma idaṃ vacanamabravim:  
“Ekaṃ me samaṇaṃ dehi bhojayissāmi khattiya.”
50. Adāsi me mahārājā samaṇaṃ bhāvitindriyaṃ,  
tassa pattaṃ gahetvāna paramannena pūrayiṃ.<sup>5</sup>
51. Pūrayitvā paramantaṃ gandhālepamakāsahaṃ,  
sahassagghanakeneva<sup>6</sup> vatthayugena<sup>7</sup> chādayiṃ.

<sup>1</sup> Sī Mu potthakesu ayaṃ gāthā na dissate.

<sup>2</sup> therī - Sī Mu, Ma.

<sup>3</sup> yassa - Sī Mu.

<sup>4</sup> ekaccaṃ vādayāmaṃ - Syā.

<sup>5</sup> tappayiṃ - Syā, PTS.

<sup>6</sup> jālena pidahitvāna - Ma, Syā, PTS.

<sup>7</sup> pītacoḷena - Syā; mahānelena - PTS.

41. (Kể từ khi) tôi đã cúng dường bông hoa trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường bông hoa.

42. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sanh nữa.

43. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

44. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

45. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Naḷamālikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Naḷamālikā là phần thứ năm.**

--ooOoo--

## 6. Ký Sự về Ekapiṇḍapātadāyikā:<sup>1</sup>

46. Ở thành phố Bandhumatī, có vị Sát-đế-ly tên là Bandhumā. Tôi đã là người vợ của vị vua ấy. Có một lần tôi đã khiến (người) đưa tôi đi (du ngoạn).

47. Khi ấy, tôi đã đi đến nơi thanh vắng và ngồi xuống, tôi đã suy nghĩ như vậy: “*Dầu đã đạt được vị thế xứng đáng, nhưng không điều lành nào đã được ta thực hiện!*”

48. Có lẽ ta sẽ đi đến địa ngục là nơi vô cùng nóng bức, khổ sở, có dáng vẻ rùng rợn, vô cùng khiếp đảm; điều này đối với ta là không có sự hoài nghi (nữa).”

49. Tôi đã đi đến gặp đức vua và đã nói lời nói này: “*Tâu vị Sát-đế-ly, xin hãy ban cho thiếp một vị sa-môn. Thiếp sẽ chăm lo về vật thực.*”

50. Vị đại vương đã ban cho tôi (một) vị sa-môn có (các) giác quan đã được tu tập. Sau khi nhận lấy bình bát của vị ấy, tôi đã đặt đây (bình bát) với vật thực thượng hạng.

51. Sau khi đã đặt đây (bình bát) với vật thực thượng hạng, tôi đã thoa đầu thơm. rồi đã che đây lại bằng xấp vải đôi có giá trị đến một ngàn.

<sup>1</sup> Ekapiṇḍapātadāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng một phần vật thực.”

52. Ārammaṇaṃ mama<sup>1</sup> etaṃ sarāmi yāvajīvitam,  
tatta cittaṃ pasādetvā tāvatiṃsaṃ agacchahaṃ.
53. Tiṃsānaṃ devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
manasā patthitaṃ mayhaṃ nibbattati yathicchitaṃ.<sup>2</sup>
54. Visānaṃ cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
ocitattāva<sup>3</sup> hutvāna saṃsarāmi bhavesvahaṃ.
55. Sabbabandhanamuttāhaṃ apetaṃ me upādikaṃ,  
sabbāsavaṃ parikkhīṇā<sup>4</sup> natthidāni punabbhavo.
56. Ekanavute ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,  
duggatiṃ nābhijānāmi piṇḍapātassidaṃ phalaṃ.
57. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavaṃ.
58. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
59. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudam Ekapiṇḍapātadāyikā bhikkhunī imā gāthāyo  
abhāsithāti.

### **Ekapiṇḍapātadāyikātheriyāpadānaṃ chaṭṭhaṃ.**

--ooOoo--

### **7. Kaṭacchubhikkhādāyikāpadānaṃ**

60. Piṇḍacāraṃ carantassa tissanāmassa satthuno,  
kaṭacchubhikkhaṃ paggayha buddhaseṭṭhass' adās' ahaṃ.
61. Paṭiggahetvā sambuddho tisso lokagganāyako,  
vīthiyā saṅṅhito satthā akā me anumodanaṃ.
62. “Kaṭacchubhikkhaṃ datvāna tāvatiṃsaṃ gamissasi,  
chattiṃsadevarājūnaṃ mahesittaṃ karissasi.
63. Paññāsa<sup>5</sup> cakkavattīnaṃ mahesittaṃ karissasi,  
manasā patthitaṃ sabbam paṭilacchasi sabbadā.
64. Sampattiṃ anubhotvāna pabbajissasi 'kiñcanā,<sup>6</sup>  
sabbāsave pariññāya nibbāyissasi 'nāsavaṃ.”<sup>7</sup>

<sup>1</sup> mamaṃ - Ma.

<sup>2</sup> yathicchakaṃ - Syā;  
yadicchakaṃ - PTS.

<sup>3</sup> upacitattā- Syā.

<sup>4</sup> sabbāsavaparikkhīṇā - Ma.

<sup>5</sup> paññāsaṃ - Ma.

<sup>6</sup> pabbajissasakiñcanā - Sī Mu.

<sup>7</sup> nibbāyissasanāsavaṃ - Sī Mu.

52. Đối với tôi, tôi (sẽ) ghi nhớ cảnh tượng này đến hết cuộc đời. Sau khi làm cho tâm được tịnh tín vào điều ấy, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.
53. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của ba mươi vị Thiên Vương. Điều ước nguyện trong tâm của tôi là được tái sinh theo như ước muốn.
54. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của hai mươi đấng Chuyển Luân Vương. Sau khi thành tựu kết quả, tôi luân hồi ở nhiều cõi.
55. Tôi đã được giải thoát khỏi tất cả các điều trói buộc. Đối với tôi, các sự liên quan đến tái sinh đã xa lìa, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.
56. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của món vật thực.
57. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.
58. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
59. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Ekapiṇḍapātadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Ekapiṇḍapātadāyikā là phân thứ sáu.**

--ooOoo--

### 7. Ký Sự về Kaṭacchubhikkhādāyikā:<sup>1</sup>

60. Trong khi bậc Đạo Sư tên Tissa đang đi khất thực, tôi đã nâng lên muống vật thực và đã dâng cúng đến đức Phật tối thượng.
61. Sau khi thọ lãnh, đấng Toàn Giác Tissa bậc Đạo Sư vị Lãnh Đạo cao cả của thế gian, đứng ở đường lộ, đã thực hiện lời tùy hỷ (phước báu) đến tôi:
62. “Sau khi bố thí muống vật thực, con sẽ đi đến cõi trời Đạo Lợi. Con sẽ làm chánh hậu của ba mươi sáu vị Thiên Vương.
63. Con sẽ làm chánh hậu của năm mươi đấng Chuyển Luân Vương. Con sẽ luôn luôn thành tựu tất cả các điều ước nguyện ở trong tâm.
64. Sau khi thọ hưởng sự thành đạt, con sẽ xuất gia không có (tài sản) gì. Sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, con sẽ Niết Bàn không còn lậu hoặc.”

<sup>1</sup> Kaṭacchubhikkhādāyikā nghĩa là “người nữ dâng cúng muống vật thực.”

65. Idam vatvāna sambuddho tisso lokagganāyako,  
nabham abbhuggamī dhīro<sup>1</sup> haṃsarājāva ambare.
66. Sudinnaṃ me dānavaraṃ suyitṭhā yāgasampadā,  
kaṭacchubhikkhaṃ datvāna pattāhaṃ acalaṃ padaṃ.
67. Dvenavute ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,  
duggatiṃ nābhijānāmi bhikkhāpadānassidaṃ phalaṃ.
68. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
69. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
70. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Kaṭacchubhikkhādāyikā bhikkhunī imā gāthāyo  
abhāsittāti.

**Kaṭacchubhikkhādāyikātheriyāpadānaṃ sattamaṃ.**

--ooOoo--

**8. Sattuppalamālikāpadānaṃ**

71. Nagare aruṇavatiyā aruṇavā<sup>2</sup> nāma khattiyo,  
tassa rañño ahuṃ bhariyā cārikaṃ cārayāmahaṃ.<sup>3</sup>
72. Sattamālā<sup>4</sup> gahetvāna uppalā devagandhikā,  
nisajja pāsādavare evaṃ cintesi tāvade.
73. “Kiṃ me imāhi mālāhi sirasāropitāhi me,  
varaṃ me buddhaseṭṭhassa ñāṇamhi abhiropitaṃ.”
74. Sambuddhaṃ patimānentī dvārāsanne nisīd’ ahaṃ,  
“Yadā ehi<sup>5</sup> sambuddho pūjayissaṃ mahāmuniṃ.”
75. Kakudho vilasantova migarājāva kesarī,  
bhikkhusaṅghena sahito āgacchi vīthiyaṃ jino.
76. Buddhassa raṃsiṃ disvāna haṭṭhā saṃviggamānasā,  
dvāraṃ avāpuritvāna<sup>6</sup> buddhaseṭṭhaṃ apūjayiṃ.

<sup>1</sup> viro - Ma.

<sup>2</sup> aruṇo - Ma.

<sup>3</sup> vāritaṃ vārayāmahaṃ - Ma.

<sup>4</sup> sattamālaṃ - Ma.

<sup>5</sup> etiha - PTS.

<sup>6</sup> apāpuṇitvā - Syā.

65. Nói xong điều ấy, đấng Toàn Giác Tissa bậc Trí Tuệ vị Lãnh Đạo cao cả của thế gian đã bay lên không trung, tựa như loài thiên nga chúa ở trên bầu trời.
66. Đối với tôi, sự bố thí cao quý là đã được bố thí tốt đẹp, sự thành công trong việc cống hiến là đã được cống hiến tốt đẹp. Sau khi bố thí muông vật thực, tôi đã đạt đến vị thế không bị lay chuyển.
67. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây chín mươi hai kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc dâng cúng vật thực.
68. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.
69. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.
70. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Kaṭacchubhikkhādāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Kaṭacchubhikkhadāyikā  
là phần thứ bảy.**

--ooOoo--

**8. Ký Sự về Sattuppalamālikā:<sup>1</sup>**

71. Ở thành phố Aruṇavatī, có vị Sát-đế-ly tên là Aruṇavā. Tôi đã là người vợ của vị vua ấy. Tôi (thường) bảo (người) đưa tôi đi đó đây.
72. Sau khi nhận được bảy đóa sen xanh có hương thơm của cõi trời, tôi đã ngồi xuống ở nơi cao quý của tòa lâu đài, và ngay khi ấy đã suy nghĩ như vậy:
73. “*Với bảy đóa hoa này được gắn ở đâu của ta thì ta có được gì? Điều cao quý đối với ta là được vươn đến trí tuệ của đức Phật tối thượng.*”
74. Trong lúc chờ đợi đấng Toàn Giác, tôi đã ngồi xuống ở gần cánh cửa lớn (nghĩ rằng): “*Khi nào đấng Toàn Giác ngự đến, ta sẽ cúng dường đến bậc Đại Hiên Trí.*”
75. Nổi bật, chói sáng, y như con sư tử là vua của các thú rừng, đấng Chiến Thắng được tháp tùng bởi Hội Chúng tỳ khưu đã đi đến ở trên đường lộ.
76. Sau khi nhìn thấy hào quang của đức Phật, tôi đã trở nên mừng rỡ, có tâm ý phấn khởi. Tôi đã mở cửa ra và đã cúng dường đến đức Phật tối thượng.

<sup>1</sup> Sattuppalamālikā nghĩa là “người nữ có bảy đóa hoa sen xanh.”

77. Satta-uppalapupphāni parikiṇṇāni<sup>1</sup> ambare,  
chadaṃ<sup>2</sup> karontā buddhassa matthake dhārayanti te.
78. Udaggacittā sumanā vedajātā katañjalī,  
tатtha cittaṃ pasādetvā tāvatimsaṃ agañch' ahaṃ.<sup>3</sup>
79. Mahānelassa chadanaṃ dhārenti mama muddhani,  
dibbagandhaṃ pavāyāmi sattuppalānidaṃ phalaṃ.
80. Kadāci nīyamānāya ñātisaṅghena me tadā,  
yāvataṃ parisā mayhaṃ mahānelaṃ dhariyati.
81. Sattati devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
sabbattha issarā hutvā saṃsarāmi bhavābhava.
82. Tesatṭhi cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
sabbe maṃ anuvattanti<sup>4</sup> ādeyyavacanā ahuṃ.
83. Uppalasseva me vaṇṇo gandho ceva pavāyati  
dubbaṇṇiyaṃ na jānāmi<sup>5</sup> buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
84. Iddhipādesu kusalā bojjaṅgabhāvanāratā,  
abhiññāpāramippattā buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
85. Satipaṭṭhānakusalā samādhijjhānagocarā,  
sammappadhānamanuyuttā buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
86. Viriyaṃ me dhuradhorayaṃ yogakkhemādhivāhanaṃ,  
sabbāsavā parikkhīṇā<sup>6</sup> natthidāni punabbhavo.
87. Ekatiṃse ito kappe yaṃ kammamakariṃ tadā,<sup>7</sup>  
duggatiṃ nābhijānāmi pupphadānassidaṃ<sup>8</sup> phalaṃ.
88. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgiva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
89. Svāgataṃ vata me āsi buddhasatṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
90. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca atṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Sattuppalamālikā bhikkhunī imā gāthāyo  
abhāsithāti.

### Sattuppalamālikātheriyāpadānaṃ atṭhamaṃ.

--ooOoo--

<sup>1</sup> suvitthiṇṇāni - Syā; pavitthiṇṇāni - PTS.

<sup>2</sup> chadiṃ - Ma.

<sup>3</sup> agacchahaṃ - Ma.

<sup>4</sup> mamanuvattanti - Ma.

<sup>5</sup> duggatiṃ nābhijānāmi - Syā, PTS.

<sup>6</sup> sabbāsavaparikkhīṇā - Ma.

<sup>7</sup> pupphamabhipūjayiṃ - Ma.

<sup>8</sup> buddhapūjayidaṃ - Ma.



77. Bảy đóa hoa sen xanh đã được phân tán ra ở trên không trung. Chúng tạo thành hình mái che và nằm yên ở trên đỉnh đầu của đức Phật.

78. Với tâm phấn chấn, với ý vui mừng, tràn đầy niềm phấn khởi, tôi đã chấp tay lên. Sau khi làm cho tâm được tịnh tín vào điều ấy, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

79. Chúng hình thành tấm che màu xanh thắm ở trên đầu của tôi, tôi tỏa ra hương thơm của cõi trời; điều này là quả báu của bảy đóa sen xanh.

80. Lúc bấy giờ, vào một lần nào đó trong khi tôi được tập thể quyền thuộc dẫn đi, hết thấy nhóm người của tôi đều được khoác lên (một) màu xanh thắm.

81. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của bảy mươi vị Thiên Vương. Sau khi trở thành vị nữ hoàng ở khắp mọi nơi, tôi (đã) luân hồi ở cõi này cõi khác.

82. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của sáu mươi ba đấng Chuyển Luân Vương. Tất cả đều thuận theo tôi, tôi đã có lời nói hợp lý.

83. Màu da của tôi chính là (màu) của hoa sen xanh và còn tỏa ra hương thơm nữa. Tôi không biết đến làn da xấu xí; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

84. Được thiện xảo về các nền tảng của phép thần thông, được thích thú trong việc tu tập các chi phần đưa đến giác ngộ, được thành tựu các thắng trí và các pháp toàn hảo; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

85. Được thiện xảo trong các sự thiết lập về niệm, có các hành xử về thiên định, được gắn bó với các sự nỗ lực đúng đắn; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

86. Tôi có sự tinh tấn, có khả năng tiến hành các phạm sự là điều kiện đưa đến sự an ổn khỏi các điều ràng buộc, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

87. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây ba mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc dâng cúng bông hoa.

88. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

89. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

90. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Sattuppalamālikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Sattuppalamālikā là phần thứ tám.**

--ooOoo--

## 9. Pañcadīpikāpadānaṃ

91. Nagare haṃsavatiyā cārikī<sup>1</sup> ās' ahaṃ tadā,  
ārāmena ca ārāmaṃ carāmi kusalatthikā.
92. Kālapakkhamhi divase addasaṃ bodhimuttamaṃ,  
tattha cittaṃ pasādetvā bodhimūle nisīdahaṃ.
93. Garucittaṃ upaṭṭhapetvā sire katvāna añjaliṃ,  
somanassaṃ pavedetvā evaṃ cintesi tāvade.
94. “Yadi buddho amitaguṇo asamappaṭipuggalo,  
dassetu pāṭihīraṃ me bodhi obhāsatu ayaṃ.”
95. Saha āvajjanā<sup>2</sup> mayhaṃ bodhi pajjali tāvade,  
sabbasoṇṇamāyo<sup>3</sup> āsi disā sabbā virocayaṃ.<sup>4</sup>
96. Sattarattindivaṃ tattha bodhimūle nisīd' ahaṃ,  
sattame divase patte dīpapūjaṃ akās' ahaṃ.
97. Āsanaṃ parivāretvā pañcadīpāni pajjalaṃ,  
yāva udeti suriyo dīpā me pajjalaṃ tadā.
98. Tena kammaena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,  
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatīṃsamagacchahaṃ.
99. Tattha me sukataṃ vyamaṃ pañcadīpī<sup>5</sup> vuccati,  
saṭṭhiyojanamubbedhaṃ<sup>6</sup> tiṃsayojanavitthataṃ.
100. Asaṅkhyāni dīpāni parivāre jalanti me,  
yāvatā devabhavanaṃ dīpālokena jotati.<sup>7</sup>
101. Parammukhā nisīditvā yadi icchāmi passitaṃ,  
uddhaṃ adho ca tiriyaṃ sabbaṃ passāmi cakkhunā.
102. Yāvatā abhikaṅkhāmi daṭṭhumaṃ sugataduggate,  
tattha āvaraṇaṃ natthi rukkhesu pabbatesu vā.

<sup>1</sup> cārinī - Syā.

<sup>2</sup> āvajjite - Ma, Syā, PTS.

<sup>3</sup> sabbasoṇṇamāyā - Sī Mu.

<sup>4</sup> virocayi - Sī Mu, Ma.

<sup>5</sup> pañcadīpāni - Ma.

<sup>6</sup> satayojanamubbedhaṃ - Sī Mu, Syā, PTS.

<sup>7</sup> jotayi - Sī Mu.

## 9. Ký Sự về Pañcadīpikā:<sup>1</sup>

91. Khi ấy, tôi đã là nữ du sĩ ở thành phố Hamsavatī. Là người tâm cầu sự tốt đẹp, tôi đi từ tu viện này đến tu viện khác.

92. Vào một ngày thuộc hạ huyền, tôi đã nhìn thấy cội cây Bồ Đề tối thượng. Tại đó, sau khi làm cho tâm được tịnh tín tôi đã ngồi xuống ở gốc cây Bồ Đề.

93. Sau khi thiết lập tâm cung kính, tôi đã chấp tay lên ở đầu và bày tỏ lòng hoan hỷ. Ngay khi ấy tôi đã suy nghĩ như vậy:

94. *“Nếu đức Phật có đức hạnh vô lượng, không người sánh bằng, xin cội Bồ Đề này hãy thị hiện thần thông, hãy chói sáng cho tôi thấy.”*

95. Cùng với điều suy nghĩ của tôi, ngay khi ấy cội Bồ Đề đã phát sáng, đã biến thành vàng toàn bộ, và đã chiếu sáng tất cả các phương.

96. Tôi đã ngồi xuống tại nơi ấy, ở gốc cây Bồ Đề bảy ngày đêm. Khi đạt đến ngày thứ bảy, tôi đã thực hiện việc cúng dường các ngọn đèn.

97. Sau khi được đặt quanh chỗ ngồi, năm ngọn đèn đã phát sáng. Khi ấy, các ngọn đèn của tôi đã phát sáng cho đến khi mặt trời mọc lên.

98. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

99. Tại nơi ấy, có cung điện đã khéo được kiến tạo dành cho tôi gọi tên là *“Ngũ Đẳng,”* có chiều cao là sáu mươi do-tuần, chiều rộng ba mươi do-tuần.

100. Xung quanh tôi có vô số ngọn đèn chiếu sáng. Cho đến cung điện của chư Thiên cũng sáng rực bởi ánh sáng của các ngọn đèn.

101. Sau khi ngồi xuống với mặt quay về hướng khác, nếu tôi muốn nhìn thấy ở bên trên, bên dưới, và chiều ngang, tôi đều nhìn thấy tất cả bằng mắt.

102. Ngay cả khi tôi mong muốn nhìn thấy những sự việc tốt đẹp hoặc xấu xa thì không có gì che đậy được việc ấy, đâu ở các cây cối hoặc ở các núi non.

---

<sup>1</sup> Pañcadīpikā nghĩa là “người nữ có năm ngọn đèn.”

103. Asīti devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
satānaṃ cakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ.
104. Yaṃ yaṃ yonupapajjāmi devattaṃ atha mānusaṃ,  
dīpasatasahassāni parivāretvā jalanti maṃ.<sup>1</sup>
105. Devalokā cavitvāna uppajjiṃ mātukucchiyaṃ,  
mātukucchigataṃ santiṃ<sup>2</sup> akkhi me na nimīlati.
106. Dīpasatasahassāni puññakammasamaṅgitā,  
sūtighare pajjalanti<sup>3</sup> pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
107. Pacchime bhavē<sup>4</sup> sampatte mānasaṃ vinivaṭṭayaṃ,  
ajarāmaraṃ<sup>5</sup> sītibhāvaṃ nibbānaṃ phassayaṃ<sup>6</sup> ahaṃ.
108. Jātiyā sattavassāhaṃ arahattamaṃpāpuṇiṃ,  
upasampādayī buddho guṇamaññāya gotamo.
109. Maṇḍape rukkhamūle vā pāsādesu guhāsu vā,  
suññāgāre ca jhāyantiyā<sup>7</sup> pañcadīpā jalanti me.
110. Dibbacakkhu visuddhaṃ me samādhikusalā ahaṃ,  
abhiññāpāramippattā pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
111. Sabbavositavosānā katakiccā anāsavā,  
pañcadīpā mahāvīra pāde vandati<sup>8</sup> cakkhuma.
112. Satasahassee ito<sup>9</sup> kappe yaṃ dīpamadadiṃ tadā,  
duggatiṃ nābhijānāmi pañcadīpānidaṃ phalaṃ.
113. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgiva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.
114. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
115. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Pañcadīpikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

### **Pañcadīpikātheriyāpadānaṃ navamaṃ.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> parivāre jalanti me - Ma.

<sup>2</sup> gatā santi - Ma, PTS.

<sup>3</sup> jalanti sūtikāgehe - Ma.

<sup>4</sup> pacchimabhavē - Sī Mu.

<sup>5</sup> ajarāmataṃ - Ma.

<sup>6</sup> passayaṃ - Syā.

<sup>7</sup> jhāyante - Sī Mu; jhāyanti - PTS;  
vasantiyā - Ma.

<sup>8</sup> vandāmi - Ma, PTS.

<sup>9</sup> satasahassito - Ma.

103. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của tám mươi vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của một trăm đấng Chuyển Luân Vương.

104. Mỗi khi tôi tái sinh đều là cảnh giới chư Thiên hoặc loài người, có một trăm ngàn ngọn đèn quây quần xung quanh tôi và chiếu sáng.

105. Sau khi mệnh chung từ thế giới chư Thiên, tôi đã tái sinh vào bụng mẹ. Trong khi đi vào bụng mẹ và trụ lại, mắt của tôi không nhắm lại.

106. Một trăm ngàn ngọn đèn là kết quả của nghiệp phước thiện, chúng chiếu sáng ở nhà bảo sanh; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

107. Khi đạt đến cuộc sống cuối cùng, tôi đã gìn giữ tâm ý. Tôi đã chạm đến Niết Bàn là trạng thái mát mẻ, không già, không chết.

108. Bảy tuổi tính từ khi sanh, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán. Sau khi biết được đức hạnh (của tôi), đức Phật Gotama đã cho tôi tu lên bậc trên.

109. Trong lúc tôi tham thiền ở mái che hoặc ở gốc cây, ở các tòa nhà lớn hoặc ở các hang động, và ở nơi trống vắng, có năm ngọn đèn chiếu sáng tôi.

110. Thiên nhãn của tôi được thanh tịnh, tôi được thiện xảo về định, được thành tựu các thắng trí và các pháp toàn hảo; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

111. *“Bạch đấng Đại Hùng, bậc Hữu Nhãn, con là Pañcadīpā có toàn bộ nguồn nhiên liệu đã cạn, có các phận sự đã được làm xong, không còn các lậu hoặc, con xin đánh lễ ở bàn chân (Ngài).”*

112. Kể từ khi tôi đã dâng cúng ngọn đèn trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của năm ngọn đèn.

113. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

114. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

115. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Pañcadīpikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Pañcadīpikā là phần thứ chín.**

--ooOoo--

## 10. Udakadāyikāpadānaṃ

116. Nagare bandhumatiyā ahoṣiṃ udahārikā,  
udahārena jīvāmi tena posemi dārake.
117. Deyyadhammo ca me natthi puññakkhette anuttare,  
koṭṭhakaṃ upasaṅkamma udakaṃ paṭṭhapes' ahaṃ.
118. Tena kammena sukatenā tāvatimsamagacch' ahaṃ,  
tatta me sukataṃ vyamhaṃ udahārena nimmitaṃ.
119. Accharānaṃ saḥassassa<sup>1</sup> ahaṃ hi pavarā tadā,  
dasatṭhānehi tā sabbā abhibhomi sadā ahaṃ.
120. Paññāsaṃ devarājūnaṃ mahesittamakārayiṃ,  
vīsaticakkavattīnaṃ mahesittamakārayiṃ.
121. Dūve bhava saṃsarāmi devatte atha mānuse,  
duggatiṃ nābhijānāmi dakadānassidaṃ<sup>2</sup> phalaṃ.
122. Pabbatagge dumagge vā antalikkhe ca bhūmiyaṃ,  
yadā udakamicchāmi khippaṃ paṭilabhāmaṃ.
123. Avuṭṭhikā disā natthi santattakuthitā na ca,<sup>3</sup>  
mama saṅkappamaññāya mahāmegho pavassati.
124. Kadāci nīyamānāya ñātisaṅghena me tadā,  
yadā icchāmaṃ vassaṃ mahāmegho pavassati.<sup>4</sup>
125. Uṇhaṃ vā pariḷāho vā sarīre me na vijjati,  
kāye ca me rajo natthi dakadānassidaṃ phalaṃ.
126. Visuddhamanasā ajja apetaṃalapāpikā,<sup>5</sup>  
sabbāsavā pariḷāhā<sup>6</sup> natthidāni punabbhāvo.

<sup>1</sup> saḥassānaṃ - Syā.

<sup>2</sup> udakadānassidaṃ - Sī Mu.

<sup>3</sup> santattā kuthitāpi ca - Ma.

<sup>4</sup> ajāyatha - Ma.

<sup>5</sup> apetaṃalapāpikā - Ma, PTS.

<sup>6</sup> sabbāsavaparīḷhā - Sī Mu, Ma.

## 10. Ký Sự về Udakadāyikā:<sup>1</sup>

116. Ở thành phố Bandhumatī, tôi đã là cô gái đội nước.<sup>2</sup> Tôi sống nhờ vào việc đội nước. Nhờ vào việc ấy, tôi nuôi dưỡng các đứa trẻ.

117. Và tôi không có gì xứng đáng để dâng cúng đến phước điền vô thượng. Tôi đã đi đến bể chứa và đã cung cấp nước.

118. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp, tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi. Ở nơi ấy, có cung điện đã được kiến tạo khéo léo, đã được hóa hiện ra dành cho tôi do (công đức của) việc đội nước.

119. Khi ấy, chính tôi là người đứng đầu của một ngàn tiên nữ, tôi luôn luôn cai quản tất cả các nàng ấy cùng với mười khu vực.

120. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của năm mươi vị Thiên Vương. Tôi đã được thiết lập vào ngôi chánh hậu của hai mươi đấng Chuyển Luân Vương.

121. Tôi (đã) luân hồi trong hai cảnh giới, ở bản thể chư Thiên và nhân loại. Tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc bố thí nước.

122. Cho dù ở đỉnh núi hoặc ở ngọn cây, ở trên không trung và ở trên mặt đất, khi nào tôi ước muốn về nước thì tôi đạt được ngay lập tức.

123. Không có phương nào là không có mưa, và không bị nóng bức hoặc bị thiêu đốt; sau khi biết được ý định của tôi đám mây lớn (sẽ) đổ mưa xuống.

124. Lúc bấy giờ, vào một lần nào đó trong khi tôi được tập thể quyến thuộc dẫn đi, khi nào tôi muốn mưa thì khi ấy đám mây lớn đổ mưa xuống.

125. Sự nóng nực hoặc bức bối không được biết đến ở cơ thể của tôi, và bụi bặm không có ở trên thân thể của tôi; điều này là quả báu của việc bố thí nước.

126. Hiện nay, do tâm ý thanh tịnh, các ác pháp đã lìa, tất cả các lậu hoặc đã được cạn kiệt, giờ đây không còn tái sinh nữa.

<sup>1</sup> *Udakadāyikā* nghĩa là “người nữ dâng cúng nước.”

<sup>2</sup> Từ *udakahārikā* được dịch sát nghĩa là người vận chuyển nước (đội, gánh, mang, vác, v.v...).

127. Ekanavute ito kappe yaṃ kammakarim<sup>1</sup> tadā,  
duggatiṃ nābhijānāmi dakadānassidaṃ phalaṃ.

128. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,  
nāgīva bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavā.

129. Svāgataṃ vata me āsi buddhassetthassa santike,  
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

130. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,  
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ Udakadāyikā bhikkhunī imā gāthāyo abhāsithāti.

**Udakadāyikātheriyāpadānaṃ dasamaṃ.**

--ooOoo--

**TASSUDDĀNAṃ**

Sumedhā mekhalādāyi maṇḍapasaṅkamaṃ dadā,  
naḷamālī piṇḍadadā kaṭacchu uppalappadā.  
Dīpadā dakadā ceva gāthāyo gaṇitā iha,  
ekaṃ gāthāsataṃ ceva tiṃsati ca taduttariṃ.

**Sumedhāvaggo paṭhamo.**

--ooOoo--

---

<sup>1</sup> yamudakamadadiṃ - Sī Mu.



127. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc bố thí nước.

128. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi cái (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

129. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy của đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

130. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được tôi đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Tỳ khưu ni Udakadāyikā đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

**Ký sự về trưởng lão ni Udakadāyikā là phần thứ mười.**

--ooOoo--

### **TÓM LƯỢC CỦA PHẨM NÀY:**

Vị ni Sumedhā, cô gái dâng dây nịt, dâng cúng mái che, và con đường đi, cô gái có tràng hoa sậy, cô gái thí vật thực, muông (thức ăn), và cô gái dâng cúng đóa sen xanh, cô gái dâng các ngọn đèn, và luôn cả cô gái bố thí nước. Các câu kệ ngôn đã được tính đếm ở đây là một trăm câu kệ ngôn và ba mươi câu thêm vào đó nữa.

**Phẩm Sumedhā là phẩm thứ nhất.**

--ooOoo--